



Working Paper 2025.1.1.10
- Vol 1, No 1

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ SỐ VÀ TOÀN CẦU HÓA: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC QUỐC GIA G7

Hoàng Thị Điện¹

Sinh viên K61 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

**Nguyễn Thị Lễ Quyên, Hoàng Thị Vân, Nguyễn Trần Ly Na, Nguyễn Thị Quỳnh Anh,
Nguyễn Thu Hiền**

Sinh viên K61 Kinh tế đối ngoại - Viện Kinh tế và Kinh doanh quốc tế
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Hà Quỳnh Hương

Sinh viên K60 Chất lượng cao Tiếng Anh thương mại - Khoa Tiếng Anh thương mại
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Hồ Thị Hoài Thương

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu tập trung phân tích tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tỷ lệ thất nghiệp trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa tại các quốc gia G7 giai đoạn 1991-2020. Sử dụng phương pháp định lượng với dữ liệu bảng và các mô hình hồi quy POLS, FEM, REM và GLS trên phần mềm STATA, nghiên cứu chỉ ra rằng FDI chảy vào có tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp, góp phần tạo việc làm và giảm thất nghiệp. Đồng thời, độ mở thương mại cũng giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp thông qua thúc đẩy xuất khẩu và mở rộng kinh doanh. Ngược lại, yếu tố số hóa (đại diện bởi tỷ lệ sử dụng internet) có tác động cùng chiều với thất nghiệp, do

¹ Tác giả liên hệ, Email: k61.2211410027@ftu.edu.vn

sự thay thế lao động bởi công nghệ và yêu cầu kỹ năng mới. Kết quả nhấn mạnh vai trò của FDI và toàn cầu hóa trong giảm thất nghiệp nhưng cảnh báo về những thách thức từ kinh tế số đối với lao động kỹ năng thấp. Nghiên cứu đưa ra các gợi ý chính sách như cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm tận dụng cơ hội và hạn chế tác động tiêu cực đến thị trường lao động.

Từ khoá: FDI, thất nghiệp, kinh tế số, toàn cầu hoá.

ANALYZING THE IMPACT OF FDI ON UNEMPLOYMENT RATES IN THE CONTEXT OF THE DIGITAL ECONOMY AND GLOBALIZATION: AN EMPIRICAL STUDY IN G7 COUNTRIES

Abstract

The study focuses on analyzing the impact of foreign direct investment (FDI) on unemployment rates in the context of the digital economy and globalization among G7 countries during the 1991–2020 period. Using a quantitative approach with panel data and regression models such as POLS, FEM, REM, and GLS on STATA software, the research reveals that inward FDI negatively correlates with unemployment rates, contributing to job creation and reducing unemployment. Additionally, trade openness helps lower unemployment by boosting exports and business expansion. Conversely, digitalization (represented by internet usage rates) positively correlates with unemployment due to labor substitution by technology and the demand for new skills. The findings emphasize the role of FDI and globalization in reducing unemployment while highlighting the challenges posed by the digital economy for low-skilled workers. The study proposes policy recommendations such as improving the investment environment, promoting digital transformation, and enhancing workforce quality to leverage opportunities and mitigate negative impacts on the labor market.

Keywords: FDI, unemployment, digital economy, globalization

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lên tỷ lệ thất nghiệp và việc làm đã được khám phá trong một số nghiên cứu đi trước. Hầu hết các nghiên cứu đều nhận định rằng mối quan hệ giữa dòng vốn FDI và thất nghiệp là tiêu cực. Ngoài ra, một vài nghiên cứu phát hiện sự gia tăng của dòng vốn FDI làm tăng tỷ lệ thất nghiệp hoặc không xác định được.

Liên quan đến tác động âm, Tegep và cộng sự (2019) chỉ ra rằng mối quan hệ giữa FDI với thất nghiệp là tiêu cực và FDI không thể trực tiếp giải thích sự thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp mà cần sử dụng tăng trưởng kinh tế và mức lương tối thiểu làm biến trung gian với phạm vi nghiên cứu là 36 tỉnh của Indonesia trong vòng 17 năm với mô hình thay thế tích hợp. Tương tự, nghiên cứu của Johnny và cộng sự (2018) về tác động của FDI đến tỷ lệ thất nghiệp ở Nigeria từ năm 1980 đến năm 2015 cho thấy rằng: FDI có mối tương quan tỷ lệ nghịch với tỷ lệ thất nghiệp và hình thành vốn có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ thất nghiệp. Irpan và cộng sự (2018) dùng cách tiếp cận tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) để xác định mối quan hệ dài hạn giữa các biến cho Malaysia trong khoảng thời gian 1980- 2012 và cho kết quả FDI và GDP có tác động đáng kể làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tại Malaysia. Gần đây, Mustafa Alalawneh, Azizun Nessa (2020) sử dụng

mô hình hiệu ứng cố định (FE), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (RE), và bảng VAR (Kiểm tra quan hệ nhân quả Granger) ở sáu quốc gia khu vực MENA, đã phát hiện ra FDI làm giảm tỷ lệ thất nghiệp trong dài hạn và không có mối quan hệ nhân quả trong ngắn hạn giữa FDI và thất nghiệp dưới nhiều hình thức khác nhau.

Liên quan đến tác động dương, Grahovac và SoftićIn (2017) đã xem xét mối tương quan giữa tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu và dòng vốn FDI vào các quốc gia Tây Balkan và trình bày phân tích so sánh với các quốc gia được chọn trong giai đoạn 2000-2014. Igant (2016) đã điều tra thực nghiệm và kết luận rằng sự gia tăng thương mại dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp cao hơn khi nó tương tác với các thể chế thị trường lao động cứng nhắc, đồng thời có thể làm giảm tỷ lệ thất nghiệp nếu thị trường lao động có đặc điểm linh hoạt, nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 20 quốc gia OECD trong những năm 1961-2008. Theo Bayar (2014) xem xét mối quan hệ giữa thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Thổ Nhĩ Kỳ bằng cách sử dụng phương pháp thử nghiệm ràng buộc dựa trên độ trễ phân phối tự hồi quy và cho kết quả có mối quan hệ bền vững giữa thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và dòng vốn FDI. Hơn nữa, những nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rằng kinh tế tăng trưởng và xuất khẩu làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, trong khi FDI làm tăng tỷ lệ thất nghiệp.

Không như các nghiên cứu trên, bằng việc áp dụng các phương pháp ước lượng FEM và PCSE (Panel Corrected Standard Errors) cho bộ dữ liệu bảng theo quý của 32 bang của Mexico giai đoạn 2005-2018, Saucedo, Ozuna và Zamora (2020) kết luận rằng FDI trong lĩnh vực sản xuất có tác động tích cực tới việc làm có tay nghề thấp và tay nghề cao nhưng FDI trong lĩnh vực dịch vụ thì không xác định được.

Như vậy, dưới góc độ lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm, đề tài này chỉ ra một vài phương diện nổi bật có thể khẳng định là sự khác biệt với các nghiên cứu được đề cập trên. Thứ nhất, điểm mới trong nghiên cứu này là xác định mối quan hệ giữa FDI và tỷ lệ thất nghiệp trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa. Thứ hai, phạm vi nghiên cứu đề tài là G7 - các quốc gia có nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới.

2 Cơ sở lý thuyết

2.1 Định luật Okun

Định luật Okun đưa ra vào năm 1962 cho biết mối quan hệ giữa thất nghiệp và mức độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, được đúc kết từ quan sát thực nghiệm. Cho biết với khi thất nghiệp tăng 1%, GDP sẽ giảm tương đương 2% so với GDP tiềm năng. Nghiên cứu dựa trên mô hình của Okun được trình bày bởi Ademola và Badiro (2016), trong đó tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực tế đại diện cho tăng trưởng kinh tế là biến độc lập và tỷ lệ thất nghiệp là biến phụ thuộc. Mô hình cụ thể như sau: $Y = \alpha_0 + \alpha_1.U_t + \varepsilon_t$

Trong đó, Y là tỷ lệ thất nghiệp, U là tăng trưởng kinh tế (GDP), α là tham số, ε_t là sai số ngẫu nhiên.

2.2 Đầu tư trực tiếp nước ngoài – FDI

Theo định nghĩa của OECD, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một loại hình đầu tư xuyên biên giới, trong đó một nhà đầu tư cư trú tại một nền kinh tế thiết lập mối quan hệ lâu dài và có

mức độ ảnh hưởng đáng kể đối với một doanh nghiệp cư trú ở nền kinh tế khác. Nói cách khác, FDI đề cập đến khoản đầu tư dài hạn của nhà đầu tư trực tiếp vào một doanh nghiệp ở nền kinh tế khác (doanh nghiệp đầu tư trực tiếp), mang lại lợi ích lâu dài và có ảnh hưởng đáng kể đối với doanh nghiệp ở nước ngoài. Mặt khác, nền kinh tế của quốc gia cũng được hưởng lợi từ FDI thông qua tạo việc làm và chuyển giao công nghệ, đồng thời là yếu tố then chốt của hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa ngày nay.

Dòng vốn FDI chảy vào là giá trị của khoản đầu tư trực tiếp vào được thực hiện bởi các nhà đầu tư không cư trú trong nền kinh tế báo cáo. Dòng vốn FDI chảy ra là giá trị đầu tư trực tiếp ra bên ngoài của cư dân trong nền kinh tế báo cáo đối với nền kinh tế bên ngoài.

2.3 Thất nghiệp

Theo World Bank, định nghĩa tiêu chuẩn về người thất nghiệp là những cá nhân không có việc làm, hoặc đang tìm việc làm trong thời gian gần đây và hiện tại sẵn sàng làm việc, bao gồm cả những người đã mất việc hoặc những người đã tự nguyện rời bỏ công việc. Những người không tìm việc làm nhưng lại có ý định và sự sắp xếp cho công việc trong tương lai cũng được tính là thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ trọng số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = (\text{Số người thất nghiệp} / \text{Lực lượng lao động}) \times 100\%$$

2.4 Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tỷ lệ thất nghiệp trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa

Kinh tế số là một thuật ngữ xuất hiện sau kinh tế nông nghiệp và kinh tế công nghiệp. Theo nhóm nghiên cứu của Oxford thì kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet”

Toàn cầu hóa là một hiện tượng mô tả sự phụ thuộc lẫn nhau của các nền kinh tế thế giới được thúc đẩy thông qua thương mại tự do. Để nghiên cứu trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhóm nghiên cứu đã tiến hành lấy độ mở thương mại (Trade) làm biến đại diện.

Độ mở thương mại đề cập đến mức độ mà nền kinh tế của một quốc gia tiếp xúc với thương mại quốc tế, thường được đo lường bằng tỷ số giữa tỷ trọng xuất nhập khẩu và tổng GDP của một quốc gia. Chỉ số độ mở cao hơn cho thấy sự phụ thuộc nhiều hơn vào thương mại quốc tế và nền kinh tế cởi mở hơn.

$$\text{Openness} = (\text{Export} + \text{Import}) / \text{GDP}$$

Trong bối cảnh kinh tế số và hội nhập kinh tế quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể có tác động kép đến tỷ lệ thất nghiệp.

Thứ nhất, về tác động tích cực, FDI thúc đẩy thành lập doanh nghiệp mới, mở rộng hoạt động kinh doanh, dẫn đến nhu cầu tuyển dụng lao động tăng. Theo World Bank (2020), FDI đã tạo ra 185 triệu việc làm trên toàn cầu. Ngoài ra, FDI cũng giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực do các doanh nghiệp FDI thường áp dụng công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, yêu cầu lao động có trình độ cao. Mỗi một nền kinh tế đòi hỏi cần phải có một lực lượng sản xuất tương ứng về trình độ của nó, đặc biệt là nguồn nhân lực. Đồng thời, FDI giúp doanh nghiệp nội địa nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực đổi mới sáng tạo cũng như thu hút vốn đầu tư.

Thứ hai, về tác động tiêu cực, cùng với sự phát triển của công nghệ hiện đại, FDI có thể dẫn tới nguy cơ thất nghiệp cao cho các lao động có trình độ thấp. Bên cạnh đó, FDI cũng gây cạnh tranh việc làm giữa lao động trong nước và nước ngoài. Hơn nữa, nó còn có thể ảnh hưởng đến cơ cấu ngành nghề do FDI chỉ tập trung vào một số ngành hoặc lĩnh vực nhất định.

3. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa tại các quốc gia khu vực G7

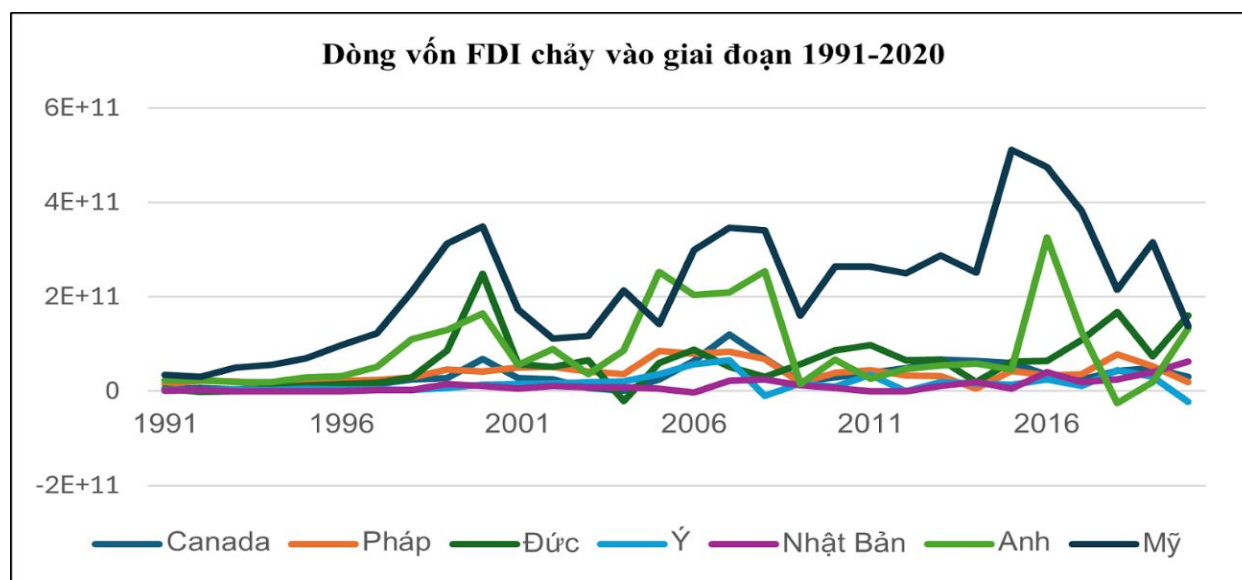
3.1. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào

Trong giai đoạn 1991-2020, dòng FDI chảy vào các nước G7 ngày càng tăng và trở nên đa dạng hơn về nguồn gốc và ngành nghề đầu tư, phản ánh xu hướng toàn cầu hóa và phát triển kinh tế số tại các nền kinh tế hàng đầu này.

Cụ thể, lượng FDI chảy vào các nước G7 tăng đều qua các thập kỷ: 2.255 tỷ USD (giai đoạn 1991-2000), 4.249 tỷ USD (giai đoạn 2001-2010), 5.198 tỷ USD (giai đoạn 2011-2020)

Tuy nhiên, có sự phân bố FDI không đồng đều giữa các nước G7: Mỹ là điểm đến hàng đầu, chiếm khoảng 46% tổng FDI vào G7 giai đoạn 1991-2020. Anh và Đức cũng là hai điểm đến lớn, chiếm khoảng 14-19% tổng FDI. Pháp, Canada, Ý và Nhật Bản chiếm tỷ lệ nhỏ hơn, từ 3-12%.

Nguồn FDI chảy vào đa dạng, nhưng chủ yếu từ các nền kinh tế phát triển: Hoa Kỳ, EU và các nước châu Á phát triển là những nguồn FDI lớn nhất vào G7. Giai đoạn gần đây, các nước mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ cũng gia tăng đầu tư vào G7. FDI chủ yếu tập trung vào các ngành dịch vụ, sản xuất công nghệ cao như ngành dịch vụ tài chính, viễn thông, công nghệ thông tin thu hút nhiều FDI nhất.



Hình 1: Dòng FDI chảy vào giai đoạn 1991-2020

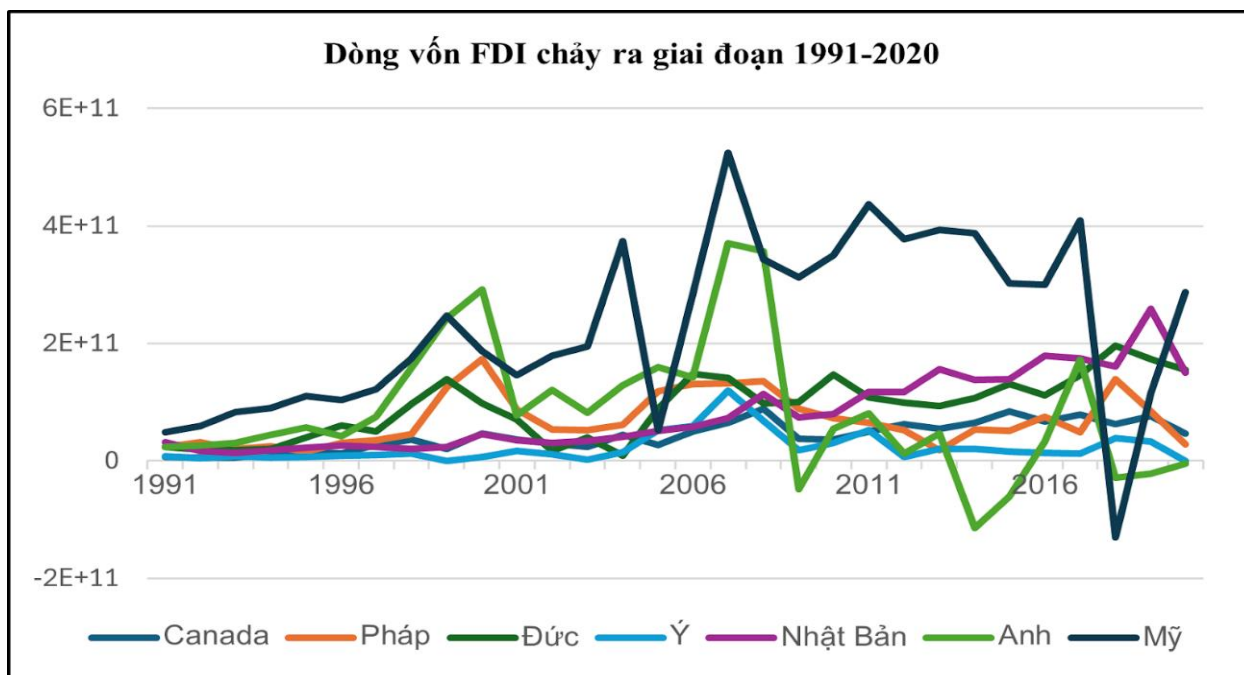
Nguồn: World Bank

3.2 Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy ra

Dòng FDI chảy ra từ các nước G7 trong giai đoạn 1991-2020 không ngừng gia tăng, phản ánh xu hướng mở rộng hoạt động ra thị trường toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia để tìm kiếm cơ hội và nguồn lực mới, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Cụ thể, lượng FDI chảy ra từ G7 ra nước ngoài tăng mạnh từ 3.249 tỷ USD (giai đoạn 1991-2000) lên 8.492 tỷ USD (giai đoạn 2001-2010), sau đó giảm xuống 8.137 tỷ USD (giai đoạn 2011-2020). Trong đó, Hoa Kỳ và Nhật Bản là hai quốc gia dẫn đầu về dòng FDI ra nước ngoài và Ý là nước thấp nhất trong nhóm G7.

Trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa, các quốc gia G7 xác định và chuyển hướng đầu tư của mình chủ yếu vào các nước Châu Âu, Bắc Mỹ và một số nước Châu Á đặc biệt là Trung Quốc, các nước ASEAN.. Sản xuất, dịch vụ tài chính, viễn thông và công nghệ thông tin là những lĩnh vực hấp dẫn nhiều vốn FDI, khai thác tài nguyên năng lượng và khoáng sản cũng nhận được đầu tư lớn. Gần đây, các lĩnh vực công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo AI, fintech đang thu hút nguồn vốn FDI từ các quốc gia G7 ngày càng nhiều. Bởi, họ muốn tìm kiếm cho mình những thị trường mới, nguồn nguyên liệu và lao động giá rẻ, đồng thời phải tiếp cận công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu.



Hình 2: Dòng FDI chảy ra giai đoạn 1991-2020

Nguồn: World Bank

4. Thực trạng tỷ lệ thất nghiệp trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa tại các quốc gia khu vực G7

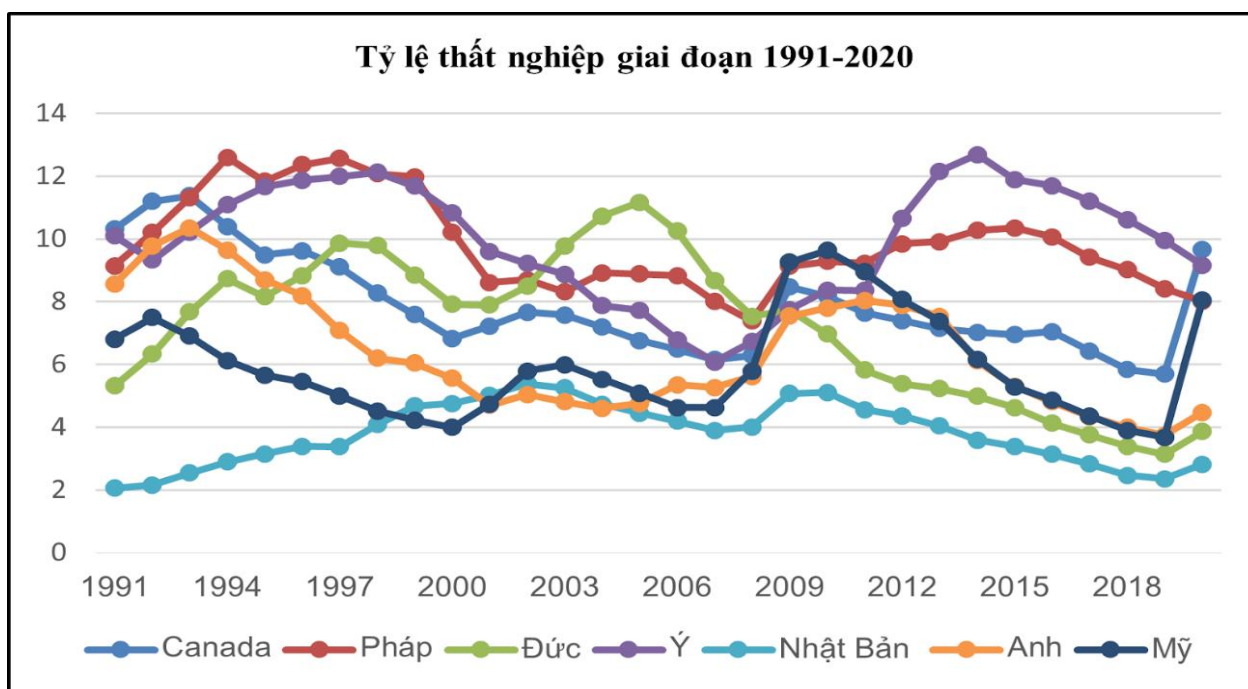
Tỷ lệ thất nghiệp tại các quốc gia G7 trong giai đoạn 1991 - 2020 có xu hướng chung là giảm nhưng không đồng đều giữa các nước.

Tỷ lệ thất nghiệp trong giai đoạn 1991-2000 giảm dần do toàn cầu hóa thúc đẩy thương mại và đầu tư quốc tế dẫn đến nền kinh tế G7 tăng trưởng mạnh mẽ, trung bình 2,9% mỗi năm. Nhu cầu lao động cao hơn giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp. Ngoài ra, sự dịch chuyển từ các ngành công nghiệp nặng sang các ngành dịch vụ và công nghệ cao nhằm hội nhập xu hướng kinh tế số đã tạo ra nhiều làm mới trong giai đoạn này.

Sau năm 2000, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng do ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tuy tạo ra nhiều việc làm mới trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin, thương mại điện tử, dịch vụ trực tuyến nhưng các công việc mới này đòi hỏi kỹ năng chuyên môn cao, lao động có kỹ năng thấp và trung bình phải được đào tạo để đáp ứng nhu cầu, đồng thời các hoạt động sản xuất bằng máy móc cũng dần thay thế người lao động.

Năm 2008, tỷ lệ thất nghiệp tăng mạnh do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Doanh nghiệp buộc phải cắt giảm chi phí, sa thải nhân viên để tồn tại dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tăng cao. Sau cuộc khủng hoảng, các chính phủ G7 thực hiện các chính sách kích thích và hỗ trợ doanh nghiệp nhằm phục hồi nền kinh tế khiến nhu cầu lao động tăng. Tuy nhiên, vào năm 2012 tỷ lệ thất nghiệp của Ý tăng mạnh từ 8,4% lên đến 10,7% và vẫn có xu hướng tăng do cuộc Khủng hoảng nợ công Châu Âu.

Năm 2019, sự xuất hiện của đại dịch COVID-19 gây ra sự gián đoạn kinh tế toàn cầu, các biện pháp phong tỏa và hạn chế đi lại cũng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh khiến nền kinh tế suy thoái và mất việc làm hàng loạt.



Hình 3: Tỷ lệ thất nghiệp giai đoạn 1991-2020

Nguồn: World Bank

5. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

5.1 Giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu đi trước về tác động của FDI lên thất nghiệp cho ra nhiều kết quả khác nhau. Nhóm nghiên cứu đưa ra các giả thuyết nghiên cứu sơ bộ về tác động của FDI đến thất nghiệp trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa như sau:

Giả thuyết 1: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp.

Giả thuyết 2: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy ra làm tăng tỷ lệ thất nghiệp.

Giả thuyết 3: Số cá nhân sử dụng internet tác động cùng chiều với tỷ lệ thất nghiệp.

Giả thuyết 4: Độ mở thương mại tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp.

Giả thuyết 5: Tỷ lệ số dân thành thị làm tăng tỷ lệ thất nghiệp.

Giả thuyết 6: Người tham gia lực lượng lao động tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp.

Giả thuyết 7: Số người làm công ăn lương tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp.

Giả thuyết 8: Tổng sản phẩm quốc nội tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp.

5.2 Mô hình nghiên cứu

Dựa vào cơ sở mô hình của Okun (1962) và những nghiên cứu đi trước, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình hồi quy tổng quát nhằm xác định tác động của FDI đến tỷ lệ thất nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế số và mở cửa thương mại như sau:

$$\ln une_{it} = \beta_0 + \beta_1 fdiout_{it} + \beta_2 fdiin_{it} + \beta_3 isi_{it} + \beta_4 lntrade_{it} + \beta_5 lnurban_{it} + \beta_6 labor_{it} + \beta_7 lnwork_{it} + \beta_8 lngdp_{it} + \varepsilon_{it} \quad (*)$$

Trong đó:

fdiout: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, dòng vốn ra ròng

fdiin : Đầu tư trực tiếp nước ngoài, dòng vốn vào ròng

isi : Số cá nhân sử dụng internet

trade : Độ mở thương mại

urban : Tỷ lệ số dân thành thị

labor : Số người tham gia lực lượng lao động trên tổng dân số trong độ tuổi 15-64

work : Tổng số lao động làm công ăn lương trên tổng số lao động có việc làm

gdp : Tổng sản phẩm quốc nội

β_0 : Hệ số chặn

β_k : Là hệ số hồi quy các biến độc lập

ε_{it} : Đại diện cho các yếu tố không quan sát được, thay đổi giữa các đối tượng và thay đổi theo thời gian

$i=[1;7]$: Biểu thị 7 nước trong nhóm nước G7

$t=[1991;2020]$: Biểu thị năm quan sát

4. Phương pháp ước lượng

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, tiến hành phân tích hồi quy cho dữ liệu bảng (panel data) bằng phần mềm STATA. Nhóm sử dụng ba mô hình hồi quy: POLS, FEM, và REM.

Sau đó nhóm tác giả sử dụng các kiểm định Ramsey và kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp. Tiếp nhóm thực hiện các kiểm định phương sai sai số thay đổi và đa cộng tuyến với mô hình được lựa chọn để tìm ra khuyết tật của mô hình. Nếu mô hình mắc khuyết tật thì cần dùng phương pháp ước lượng sửa lỗi phù hợp với mô hình được chọn.

5. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu được tổng hợp và thống kê trên kho dữ liệu tại nguồn website của World Bank. Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 7 nước trong nhóm nước G7 gồm: Anh, Mỹ, Nhật, Đức, Canada, Ý, Pháp trong giai đoạn 1991-2020.

6. Mô tả thống kê dữ liệu

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình

Vai trò	Tên biến	Mô tả	Đơn vị	Dấu kỳ vọng	Nguồn số liệu
Biến phụ thuộc	une	Tỷ lệ thất nghiệp tính theo tổng lực lượng lao động	%		World Bank
	fdiin	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào	USD	+	World Bank
Biến độc lập	fdiout	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy ra	USD	+	World Bank
	isi	Số cá nhân sử dụng internet tính theo tổng số dân	%	+	World Bank
	trade	Tỷ trọng thương mại tính theo GDP	%	-	World Bank
	urban	Tỉ lệ số dân thành thị	%	+	World Bank
	labor	Người tham gia lực lượng lao động tính theo tổng dân số trong độ tuổi 15-64	%	-	World Bank

work	Tổng số lao động làm công ăn lương tính theo số lao động có việc làm	%	-	World Bank
gdp	Tổng sản phẩm quốc nội	USD	-	World Bank

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Nhóm nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả, nhận biết những đặc điểm cơ bản về dữ liệu mẫu như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, cụ thể như sau:

Bảng 2: Mô tả thống kê dữ liệu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
une	210	7.276152	2.649604	2.06	12.68
fdiin	210	6.74e+10	9.19e+10	-2.51e+10	5.11e+11
fdiout	210	8.85e+10	1.01e+11	-1.31e+11	5.24e+11
isi	210	50.64763	33.62044	.0350633	94.8182
trade	210	49.21561	18.45783	15.72334	88.51987
gdp	210	4.03e+12	4.32e+12	5.79e+11	2.14e+13
urban	210	78.06412	5.588873	66.706	91.782
labor	210	72.55968	5.271227	57.976	80.296
work	210	85.63252	5.793356	70.91887	93.90614

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp trên phần mềm STATA

7. Kết quả nghiên cứu

7.1. Lựa chọn mô hình nghiên cứu

Từ dữ liệu thu thập được, nhóm tác giả đã tiến hành hồi quy mô hình (*) theo mô hình POLS, FEM, REM, thực hiện bằng phần mềm STATA, kết quả thể hiện dưới đây:

Bảng 3: Lựa chọn mô hình nghiên cứu

	POLS	FEM	REM
Biến	lnune	lnune	lnune
fdiin	-7.01e-14 (-0.24)	-1.48e-12*** (-4.98)	-7.01e-14 (-0.24)
fdiout	1.32e-13 (0.49)	2.49e-13 (1.05)	1.32e-13 (0.49)
isi	0.00505*** (-0.24)	0.00248 (-4.98)	0.00505*** (3.42)

	POLS	FEM	REM
Intrade	-0.162 (-1.28)	0.0325 (0.20)	-0.162 (-1.28)
lnurban	-2.863*** (-4.26)	0.217 (0.20)	-2.863*** (-4.26)
labor	-0.0534*** (-8.33)	-0.0787*** (-7.99)	-0.0534*** (-8.33)
lnwork	4.875*** (8.27)	3.001** (2.91)	4.875*** (8.27)
lngdp	-0.463*** (-6.18)	-0.278* (-2.51)	-0.463*** (-6.18)
Hệ số chặn	10.18** (3.08)	1.134 (0.19)	10.18** (3.08)
Số quan sát	210	210	210
Hệ số xác định R²	65.77		

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp trên phần mềm STATA

*Trong đó: Giá trị ngoài ngoặc đơn là hệ số hồi quy, giá trị trong dấu ngoặc đơn là độ lệch chuẩn của biến. Các dấu *, **, *** lần lượt biểu hiện các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%*

Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình

Bảng 4: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình

Kiểm định Ramsey	F(3, 198) = 24.19 Prob > F = 0.0000
Kiểm định Hausman	chi2(6)=72.21 Prob > chi2 = 0.000

Từ kết quả kiểm định Ramsey: Prob > F = 0.0000, sử dụng mức ý nghĩa 5% ta có kết quả p-value < = 5%, nên bác bỏ giả thuyết H0: “Mô hình không có biến nào bỏ sót” và chấp nhận H1. Khi đó kết quả ước lượng mô hình hồi quy gộp POLS sẽ bị ảnh hưởng nên không lựa chọn mô hình POLS.

Với kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình tác động cố định FEM và mô hình tác động ngẫu nhiên REM. Từ kết quả kiểm định ta có Prob > chi2 = 0.000 với mức ý nghĩa 5%, ta có p-value < = 5%, do đó bác bỏ giả thuyết các yếu tố không quan sát được không tuyến tính với biến giải thích trong mô hình. Vì vậy mô hình FEM tốt hơn.

7.2 Kiểm định khuyết tật

Bảng 5: Kiểm định khuyết tật mô hình

	chi2 (7) = 70.96
Kiểm định Wald cho phương sai sai số thay đổi	Prob > chi2 = 0.0000
	F(1, 18) = 263.524
Kiểm định Wooldridge cho tự tương quan	Prob > F = 0.0000

Kiểm định phương sai sai số

Thực hiện kiểm định Wald cho mô hình, kết quả thu được: P-value (Prob > chi2 = 0.0000) < alpha = 5% nên bác bỏ H0 “Không tồn tại phương sai sai số thay đổi trong mô hình”, chấp nhận H1 “Mô hình tồn tại phương sai sai số thay đổi”.

Kiểm định tự tương quan

Kiểm định Wooldridge để kiểm định tính tự tương quan của các biến trong mô hình, nhận thấy p-value (Prob > F = 0.0000) < alpha = 5% nên bác bỏ H0 chấp nhận H1: Mô hình tồn tại tự tương quan.

Sau khi tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình, kết quả cho thấy mô hình tác động cố định (FE) mắc khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Vì thế để khắc phục các khuyết tật trên, nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tổng quát GLS, thu được kết quả như sau:

Bảng 6: Kết quả khắc phục khuyết tật theo hồi quy GLS

	Coefficient	Sai số chuẩn	t	P>t	Khoảng tin cậy	
fdiin	-4.69e-13	1.67e-13	-2.81	0.005	-7.96e-13	-1.42e-13
fdiout	1.19e-13	1.34e-13	0.89	0.372	-1.43e-13	3.81e-13
isi	.0033044	.0013571	2.43	0.015	.0006444	.0059643
Intrade	-.2661843	.1065449	-2.50	0.012	-.4750085	-.0573602
lnurban	-1.806249	1.037885	-1.74	0.082	-3.840466	.2279681
labor	-.0377197	.0109236	-3.45	0.001	-.0591295	-.0163099
lnwork	2.806571	.8400851	3.34	0.001	1.160035	4.453108
lngdp	-.3972061	.0682617	-5.82	0.000	-.5309965	-.2634157
Hệ số chặn	12.26106	4.274947	2.87	0.004	3.882316	20.6398

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp trên phần mềm STATA

Nhận thấy: Prob > chi2 = 0.0000 < 0.05 nên mô hình phù hợp.

Ngoại trừ biến $fdiout$ và $lnurban$, các biến còn lại đều có $p\text{-value} < 0.05$. Có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%.

Bảng 7: So sánh FEM, GLS

	FEM	GLS
fdiin	-1.48e-12***	-4.69e-13**
fdiout	2.49e-13	1.19e-13
isi	0.00248	0.00330*
lntrade	0.0325	-0.266*
lnurban	0.217	-1.806
labor	-0.0787***	-0.0377***
lnwork	3.001**	2.807***
lngdp	-0.278*	-0.397***
Hệ số chặn	1.134	12.26**
Số quan sát	210	210

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp trên phần mềm STATA

*Các dấu *, **, *** lần lượt biểu hiện các mức ý nghĩa 10% , 5% và 1%.*

Từ bảng kết quả trên ta thấy: So với mô hình tác động cố định FEM, nhìn chung các biến độc lập trong mô hình hồi quy GLS có mức ý nghĩa nhỏ hơn, do đó giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc UNE tốt hơn. Nhóm tác giả đã khắc phục khuyết tật như sau:

$$lnune_{it} = 12.26 - (4.69e + 13)fdiin_{it} + 0.00330isi_{it} - 0.266lntrade_{it} - 0.0377labor_{it} + 2.807lnwork_{it} - 0.397lngdp_{it} + \varepsilon_{it}$$

7.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Trong kết quả ta thấy dòng vốn đầu tư nước ngoài chảy vào có tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp đúng như kỳ vọng. Điều này có thể giải thích do đầu tư trực tiếp từ nước ngoài thường đi kèm với sự mở rộng hoạt động kinh doanh của các công ty nước ngoài trong quốc gia đầu tư tạo ra cơ hội việc làm mới cho người dân địa phương giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Bên cạnh đó độ mở thương mại cũng có tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp đúng như kỳ vọng. Khi tăng lên 1% với điều kiện các yếu tố khác không đổi thì tỷ lệ thất nghiệp giảm 0.266%. Khi một nền kinh tế mở cửa sẽ mang lại cơ hội mở rộng kinh doanh và xuất khẩu cho các doanh nghiệp. Điều này tạo ra cơ hội việc làm mới cho người lao động và giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Số người tham gia lực lượng lao động trên tổng dân số trong độ tuổi 15-64 có tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp đúng như kỳ vọng. Cụ thể khi số người tham gia lực lượng lao động tăng lên 1% với điều kiện các yếu tố khác không đổi thì tỷ lệ thất nghiệp giảm 0.0377%.

Tổng sản phẩm quốc nội có tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp đúng như kỳ vọng. Khi tổng sản phẩm quốc nội tăng lên 1% với điều kiện các yếu tố khác không đổi thì tỷ lệ thất nghiệp giảm 0.397%.

Số cá nhân sử dụng internet có tác động cùng chiều với tỷ lệ thất nghiệp đúng như kỳ vọng. Khi tăng lên 1% với điều kiện các yếu tố khác không đổi thì tỷ lệ thất nghiệp tăng 0.0033%. Biến này đại diện cho số hóa hay công nghệ phát triển sẽ thay thế một số công việc truyền thống và yêu cầu kỹ năng mới nên những lao động hiện tại không đáp ứng được dẫn đến tăng thất nghiệp.

Tổng số lao động làm công ăn lương trên tổng số lao động có việc làm có tác động cùng chiều với tỷ lệ thất nghiệp trái với kỳ vọng. Khi tăng lên 1% với điều kiện các yếu tố khác không đổi thì tỷ lệ thất nghiệp tăng 2.807%. Điều này có thể giải thích được do sự ảnh hưởng của thay đổi công nghệ và bối cảnh mở cửa kinh tế trong bài nghiên cứu. Công nghệ phát triển do đó tự động hóa được áp dụng rộng rãi trong nhiều ngành việc này làm giảm nhu cầu lao động trong một số công việc truyền thống. Ngoài ra sự phát triển công nghệ cũng tạo ra nhu cầu mới về kỹ năng và chuyên môn cao hơn dẫn đến sự không cân đối giữa những yêu cầu công việc mới và nguồn lao động hiện có.

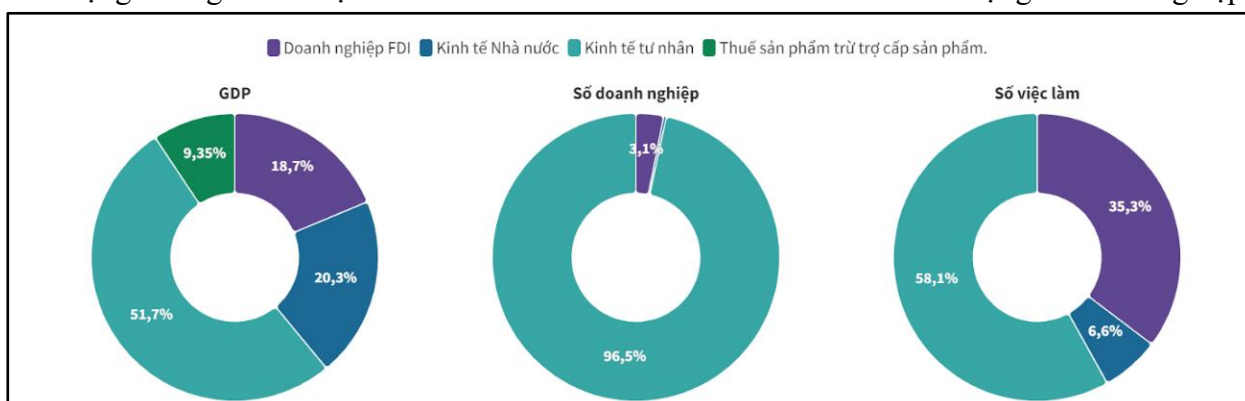
Ngoài ra trong bài nghiên cứu của nhóm biến còn lại là tỉ lệ dân thành thị và đầu tư trực tiếp nước ngoài dòng vốn ra ròng không có ý nghĩa thống kê nên chưa thể kết luận về chiều tác động của các biến đó lên tỷ lệ thất nghiệp.

8. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỷ lệ thất nghiệp tại Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa

8.1. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

Sau hơn 35 năm mở cửa, Việt Nam đã đạt được những thành tựu tăng trưởng kinh tế nhất định, đặc biệt là trong lĩnh vực FDI. Cụ thể, nước ta đã trải qua ba làn sóng đầu tư nước ngoài nổi bật với làn sóng đầu tiên vào năm 1991, làn sóng thứ hai vào năm 2006 do có những dự án tỷ USD đầu tiên từ nhà sản xuất chip Intel (Mỹ) và tập đoàn thép Posco (Hàn Quốc) và làn sóng thứ ba vào giai đoạn 2015-2019. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 xuất hiện vào đầu năm 2020 khiến các hoạt động đầu tư xuyên biên giới gián đoạn, dòng vốn từ đó cũng sụt giảm. Sau đó, dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng dần và ổn định hơn trong vài năm trở lại đây.

Từ đầu thập niên 2000, doanh nghiệp FDI dần trở thành trụ cột của nền kinh tế. Theo Tổng cục thống kê, hiện khối FDI tạo ra khoảng 19% GDP và cung cấp khoảng 35% việc làm cho người lao động trong khu vực chính thức dù nó chỉ chiếm 3% số lượng doanh nghiệp.



Hình 4: Mức độ đóng góp cho nền kinh tế của khu vực FDI so với kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, trong kỷ nguyên công nghệ số và hội nhập quốc tế, việc thu hút nguồn vốn FDI của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế do thiếu sự liên kết giữa FDI và doanh nghiệp trong nước và chuyển giao công nghệ chưa hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến vấn đề này là chỉ có khoảng 5% doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam sử dụng công nghệ cao và nguồn nhân lực có trình độ, chuyên môn cao còn ít, chưa đủ để đáp ứng nhu cầu xã hội.

8.2. Thực trạng thị trường lao động Việt Nam

Lực lượng lao động của Việt Nam đang không ngừng tăng lên cùng với sự gia tăng của dân số. Tính đến năm 2023, lực lượng lao động trên 15 tuổi đạt 52,5 triệu người. Xét về cân đối cung cầu trên thị trường lao động có thể thấy, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của Việt Nam là tương đối thấp và có xu hướng giảm. Tuy nhiên, chất lượng lao động và năng suất lao động còn thấp, cụ thể số lao động phi chính thức làm các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định vẫn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng ba phần năm tổng số lao động có việc làm của cả nước.

Thị trường lao động Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức không chỉ về quy mô mà còn về chất lượng lao động. Đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa, nhu cầu lao động có trình độ và qua đào tạo ngày càng tăng. Khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ngày càng có những ảnh hưởng sâu rộng đến tăng trưởng kinh tế thì nhu cầu về nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, càng trở nên bức thiết.

8.3. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Theo kết quả nghiên cứu, số cá nhân sử dụng Internet đại diện cho số hóa có tác động làm tăng tỷ lệ thất nghiệp, ngược lại chỉ số FDI dòng vốn vào và độ mở thương mại có tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp. Do đó, để giảm tỷ lệ thất nghiệp, nhóm nghiên cứu đề xuất những giải pháp làm tăng tỷ lệ đầu tư nước ngoài và tăng độ mở thương mại, đồng thời giải quyết những vấn đề số hóa.

8.3.1 Thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Đối với Chính phủ

Tăng cường cải cách thể chế và tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch, thông qua việc đơn giản hóa thủ tục đầu tư, giảm rào cản thương mại và tạo ra các chính sách kích thích đầu tư. Loại bỏ hoàn toàn các chi phí không chính thức. Đồng thời chú trọng công tác đối thoại chính sách, có biện pháp kịp thời giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp FDI, nhất là về thủ tục hành chính, đất đai. Tăng cường công tác phối hợp với các hiệp hội doanh nghiệp, ngành nghề, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài.

Việt Nam cần chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư như cải thiện và nâng cao cơ sở hạ tầng vận chuyển quan trọng như cảng biển, đường sắt, đường bộ, mạng lưới viễn thông và điện lực, năng lượng. Cụ thể như sau: phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ kết nối các tỉnh, vùng kinh tế; rà soát, bổ sung quỹ đất sạch; rà soát lại quy hoạch điện; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; bổ sung chính sách để phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Ngoài ra cần chú trọng đến việc đáp ứng yêu cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia về thời gian đàm phán, ký thỏa thuận và triển khai thực hiện; ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược; tạo lập chuỗi sản xuất toàn cầu. Xây dựng cơ chế ưu tiên doanh nghiệp công nghệ cao và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước

Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá hình ảnh quốc gia. Xây dựng một hình ảnh tích cực về Việt Nam với những tiềm năng và cơ hội khẳng định Việt Nam là điểm đến đầu tư an toàn, tin cậy. Chủ động kết nối, làm việc với các tập đoàn lớn của thế giới để trao đổi, chia sẻ các cơ hội đầu tư tại Việt Nam.

Đối với doanh nghiệp

Cần nâng cao năng lực cạnh tranh, công nghệ, chất lượng lao động, quản lý, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển sản phẩm/dịch vụ mới, gia tăng giá trị sản phẩm đáp ứng yêu cầu và tiêu chuẩn quốc tế, có thể cân nhắc tham gia vào các liên kết và chuỗi cung ứng toàn cầu, nghiên cứu và phát triển công nghệ, mở rộng quy mô kinh doanh.

Các doanh nghiệp cần tiến hành nghiên cứu kỹ thuật và đánh giá thị trường để hiểu rõ về tiềm năng và cơ hội đầu tư trong lĩnh vực của mình. Cần xác định mục tiêu, chiến lược và kế hoạch kinh doanh rõ ràng và hấp dẫn để tập trung vào thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Xây dựng chiến dịch quảng bá và tiếp thị hiệu quả để giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ và tiềm năng đầu tư của mình đến những nhà đầu tư nước ngoài. Tham gia triển lãm, hội chợ quốc tế và tổ chức các sự kiện để tăng cường nhận diện thương hiệu. Ngoài ra cần nắm vững quy định, chính sách đầu tư của quốc gia và xây dựng, duy trì mối quan hệ tốt với các tổ chức, đối tác và nhà đầu tư nước ngoài.

8.3.2 Khuyến khích mở cửa kinh tế

Đẩy mạnh đối ngoại và quan hệ kinh tế với các quốc gia khác thông qua ký kết các hiệp định thương mại tự do, đàm phán các thỏa thuận hợp tác kinh tế, và tham gia vào các hiệp hội thương mại quốc tế. Ngoài ra cần giảm các rào cản thương mại và thủ tục hải quan để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu. Tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu hướng đến các thị trường mới, thị trường còn tiềm năng Thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics, công nghệ để giảm chi phí vận chuyển.

8.3.3 Kinh tế số

Nhà nước và các tổ chức đầu tư vào hệ thống giáo dục và đào tạo, thúc đẩy sự hợp tác giữa các doanh nghiệp và các trường đại học, trung tâm đào tạo, chia sẻ kiến thức và tài nguyên, cung cấp cơ hội thực tập và học tập trong môi trường thực tế để đảm bảo rằng chương trình giảng dạy và đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế trong bối cảnh nền kinh tế số.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần tạo môi trường thuận lợi cho các ngành công nghiệp số bằng cách áp dụng các chính sách khuyến khích đổi mới công nghệ, bao gồm việc cung cấp tài trợ để các doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ tiên tiến. Đồng thời, cần chú trọng vào các lĩnh vực công nghiệp số như công nghệ thông tin, truyền thông, phần mềm, trí tuệ nhân tạo và công nghệ. Ngoài ra, thành lập các khu công nghệ, cung cấp vốn đầu tư rủi ro và tạo một môi trường khởi nghiệp thân thiện cũng là những biện pháp quan trọng.

Xây dựng hạ tầng kỹ thuật số cũng là một vấn đề cần quan tâm bao gồm mạng lưới viễn thông, truyền thông, hệ thống điện toán đám mây, và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật số khác, phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông và kết nối internet, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn và vùng sâu, để đảm bảo mọi người có truy cập dễ dàng và giá cả phải chăng đến dịch vụ kỹ thuật số.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nền kinh tế số hiện đại với sự bùng nổ của cách mạng công nghệ và toàn cầu hóa, tỷ lệ thất nghiệp tại các quốc gia vẫn luôn là vấn đề trọng tâm trong sự phát triển kinh tế đặc biệt tại các quốc gia G7. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở các quốc gia G7 thường thấp hơn so với nhiều quốc gia khác trên thế giới, nhưng vẫn có sự biến động và đặc điểm riêng của từng quốc gia. Từ hiện thực đó, bài viết này thực hiện nghiên cứu về tác động của FDI đến tỷ lệ thất nghiệp trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa, thực nghiệm tại các quốc gia G7. Dựa trên dữ liệu bảng của các nước G7 giai đoạn 1991-2020 và hồi quy theo mô hình POLS, FEM, REM và GLS được thực hiện trên phần mềm STATA, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng dòng vốn FDI chảy vào và toàn cầu hóa đều có tác động tích cực đến tỷ lệ thất nghiệp. Ngược lại, kinh tế số lại có tương quan nghịch với tỷ lệ thất nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Balcerzak, A. & Zurek, M. (2011). “Foreign Direct Investment and Unemployment: VAR Analysis for Poland in the Years 1995-2009.”, *European Research Studies Journal XIV*, Issue 1, pp. 3–14.

Bayar, Y. (2014). “Effects of Foreign Direct Investment Inflows and Domestic Investment on Economic Growth: Evidence from Turkey.”, *International Journal of Economics and Finance*, Vol. 6 No. 4.

Bộ Tài chính. (2018), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động lan tỏa ở Việt Nam” (2018), *Bộ tài chính*, Available at: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/cd/pages_r/l/chi-tiet-tin-cong-doan?dDocName=MOFUCM236606.

Erić, O., Popović, G. & Bjelić, J. (2020). “Analysis of Okun’s Regularity: The Case of Bosnia and Herzegovina. *Economics*”, Vol. 8 No. 2, pp. 139-147.

Viện chiến lược và chính sách tài chính. (2016), “FDI - lượng nhiều nhưng tạo ít việc làm”, *Viện chiến lược và chính sách tài chính*, Available at: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM087875

Grahovac, D. & Softić, S. (2017). “Impact of the FDI on Unemployment Rate in Countries of West Balkan.”, *Review of Innovation and Competitiveness*, Vol. 3 No. 2, pp. 65–82.

Tổng cục thống kê. (2023), “Giải pháp thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những tháng cuối năm 2023”, *Tổng cục thống kê*. Available at: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/08/giai-phap-thuc-day-thu-hut-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-trong-nhung-thang-cuoi-nam-2023/>

Tạp chí Công thương. (2023), “Hướng đến các thị trường xuất khẩu mới” (2023), *Tạp chí Công thương*, Available at: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/huong-den-cac-thi-truong-xuat-khau-moi-104379.htm>

Hoàng, T. M. H. (2020), “Cơ cấu lao động theo trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đến năm 2025”, *Bộ tài chính*, Available at:

https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM176309

OECD. (no date). *Foreign direct investment (FDI)*. OECD iLibrary. Available at: https://www.oecd-ilibrary.org/finance-and-investment/foreign-direct-investment-fdi/indicator-group/english_9a523b18-en

World Bank. (no date). *Unemployment, total (% of total labor force) (national estimate)*, World Development Indicators. Available at: <https://databank.worldbank.org/reports.aspx?source=2&type=metadata&series=SL.UEM.TOTL.NE.ZS>

Johnny, N., Timipere, E. T. & Krokeme, O. (2018). “Impact of Foreign Direct Investment on Unemployment Rate in Nigeria (1980-2015)”, *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences* 8, No. 3.

Irpan, M., Hamidah, R. M. S., Md Nor, A. H. S., Md Noor, A. H. & Ibrahim, N. (2016). “Impact of Foreign Direct Investment on the Unemployment Rate in Malaysia.”, *Journal of Physics*.

Mohamed, O. A. S. (2018). “Vector Autoregressive Analysis - VAR Foreign Direct Investment and Unemployment : Sudan, 1990 - 2016.”, *Global Journal of Economic and Business* , Vol. 4, No. 2, pp. 224–235.

“Mở cửa toàn diện: động lực cho sự phục hồi kinh tế Việt Nam” (2022), *Bộ kế hoạch và đầu tư cục đầu tư nước ngoài trung tâm xúc tiến đầu tư phía Nam*, Available at: <https://ipcs.mpi.gov.vn/mo-cua-toan-dien-dong-luc-cho-su-phuc-hoi-kinh-te-viet-nam/>

Nguyễn, T. L. (2009), “Vai trò của việc duy trì niềm tin đối với các ngân hàng - bài học từ khủng hoảng tài chính 2008-2009”, *Ngân hàng nhà nước Việt Nam*

Nguyễn, T. H. D. (2023), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa” *Tạp chí nghiên cứu công nghệ và thương mại*, Available at: <https://vioit.vn/dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-o-viet-nam-trong-boi-can-h-toan-cau-hoa.html>

Nguyễn, T. T. T. (2023), “Thu hút FDI vào Việt Nam: Cơ hội và thách thức trong bối cảnh hậu COVID-19”, *Tạp chí tài chính*, Available at: <https://tapchitaichinh.vn/thu-hut-fdi-vao-viet-nam-co-hoi-va-thach-thuc-trong-boi-can-hau-covid-19.html>

Okun, Arthur M. (1962). *Potential GNP, its measurement and significance*. Cowles Foundation, Yale University.

R. H. Mabry & A. D. Sharpin (1986). "Does more technology create unemployment? (Vol. 68)", *Cato Institute*, Available at: <https://www.cato.org/policy-analysis/does-more-technology-create-unemployment>

Saucedo, E., Ozuna, T. & Zamora, H. (2020). “The effect of FDI on low and high-skilled employment and wages in Mexico: A study for the manufacture and service sectors”, *Journal for Labour Market Research*, Vol. 54 No. 1, pp. 1-15.

Stepanok, I. (2016). “Creative Destruction and Unemployment in an Open Economy Model.” *Canadian Journal of Economics/Revue Canadienne D’économique*, Vol. 49 No. 3, pp. 931–948.

Tegep, J., Suratman, E. & Indra, S. Indra (2019), "The Failure of Foreign Direct Investment to Explain Unemployment Rate and the Mediating Role of Economic Growth and Minimum Wage", *International Journal of Economics and Financial*, Vol. 9 No. 2, pp. 54-161.

“Tình hình thị trường lao động Việt Nam năm 2023” (2023), *Tổng cục thống kê*, Available at: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thi-truong-lao-dong-viet-nam-nam-2023/>

Việt, Đ. (2023), “Vị thế FDI tại Việt Nam sau 35 năm mở cửa”, *VnExpress*, Available at: <https://vnexpress.net/vi-the-fdi-tai-viet-nam-sau-35-nam-mo-cua-4675954.html>